

DANH MỤC

Hàng hóa nguy hiểm được phép vận chuyển của Công ty cổ phần sản xuất Tân Thành

(Kèm theo Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm số:/GP-SCT ngày...../9/2026 của Sở Công Thương tỉnh Hưng Yên)

TT	Tên gọi và mô tả	Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Khối lượng vận chuyển (dự kiến)	Ghi chú
1	HYDRO SUNFUA	1053	2	263	Theo tải trọng phương tiện	
2	AXETON	1090	3	33		
3	METANOL	1230	3	336		
4	ISOPROPANOL (RƯỢU CỒN ISOPROPYL)	1219	3	33		
5	NATRI SUNFUA, KHAN hoặc NATRI SUNFUA với ít hơn 30% nước của tinh thể	1385	4.2	40		
6	AXIT ISOBUTYRIC	2529	3	38		
7	CLO	1017	2	265		
8	ISOBUTANOL (RƯỢU CỒN ISOBUTYL)	1212	3	30		
9	AMONIAC, KHAN	1005	2	268		
10	TOLUEN	1294	3	33		
11	CACBON DISUNFUA	1131	3	336		

TT	Tên gọi và mô tả	Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Khối lượng vận chuyển (dự kiến)	Ghi chú
12	AXETONITRIL	1648	3	33	Theo tải trọng phương tiện	
13	ARGON, DẠNG NÉN	1006	2	20		
14	CYCLOHEXAN	1145	3	33		
15	ETYL AXETAT	1173	3	33		
16	HELI, DẠNG NÉN	1046	2	20		
17	HEXAMETYLENT-TRAMIN	1328	4.1	40		
18	HEXAN	1208	3	33		
19	ISOBUTYL AXETAT	1213	3	33		
20	METYL AXETAT	1231	3	33		
21	XYLEN	1307	3	33		
22	BUTANOL	1120	3	33		
23	BUTYL AXETAT	1123	3	33		
24	OXY, DẠNG NÉN	1072	2	25		
25	LUÛ HUỖNH	1350	4.1	40		

TT	Tên gọi và mô tả	Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Khối lượng vận chuyển (dự kiến)	Ghi chú
26	TETRAHYDROFURAN	2056	3	33	Theo tải trọng phương tiện	
27	NAPHTHALEN, THỎ hoặc NAPHTHALEN, TINH CHẾ	1334	4.1	40		
28	NITƠ, NÉN	1066	2	20		
29	TRO KẼM	1435	4.3	423		
30	DIETYL ETE (ETYL ETE)	1155	3	33		
31	DIETYLAMIN	1154	3	338		
32	ETYL METYL KETON (METYL ETYL KETON)	1193	3	33		
33	NATRI DITHIONIT (NATRI HYDROSUNPHIT)	1384	4.2	40		
34	n-PROPYL AXETAT	1276	3	33		
35	METYL METACRYLAT MONOM, ỔN ĐỊNH	1247	3	339		
36	BUTYL ACRYLAT, ỔN ĐỊNH	2348	3	39		
37	DUNG DỊCH FORMALDEHIT, DỄ CHÁY	1198	3	38		
38	METHYL CHLORIDE (REFRIGERANT GAS R 40)	1063	2	23		
39	STYREN MONOM, ỔN ĐỊNH	2055	3	39		
40	CHẤT GÂY NGUY HẠI MÔI TRƯỜNG, DẠNG LỎNG, N.O.S	3082	9	90		

TT	Tên gọi và mô tả	Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Khối lượng vận chuyển (dự kiến)	Ghi chú
41	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	2924	3	338	Theo tải trọng phương tiện	
42	HYDRO, NÉN	1049	2	23		
43	MỰC IN, dễ cháy hoặc VẬT LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN MỰC IN (bao gồm hợp chất làm loãng hoặc giảm nồng độ mực in), dễ cháy	1210	3	30		
44	METYL CYCLOHEXAN	2296	3	33		
45	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	1263	3	33		
46	DUNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy	1866	3	33		
47	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S	1993	3	33		
48	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	1992	3	336		
49	CHẤT GÂY NGUY HẠI MÔI TRƯỜNG, DẠNG RẮN, N.O.S.	3077	9	90		
50	SOL KHÍ, dễ cháy	1950	2	2.1		
51	CÁC CHẤT DÍNH chứa dung môi dễ cháy	1133	3	33		
52	SILAN	2203	2	23		
53	OXY, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	1073	2	225		
54	ARGON, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	1951	2	22		

TT	Tên gọi và mô tả	Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Khối lượng vận chuyển (dự kiến)	Ghi chú
55	NITƠ, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	1977	2	22		
56	Các hóa chất khác		Loại 2,3,4,9 theo quy định tại khoản 1, Điều 4, Nghị định số 161/2024/NĐ-CP (trừ hóa chất bảo vệ thực vật và quy định tại khoản 2 điều này			